

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Hải Phòng, tháng 08 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Nguyễn Thị Kim Chi	Chủ tịch
Ông Hồng Anh Việt	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hạnh	Thành viên
Bà Đặng Thị Thanh Hữu	Thành viên
Ông Trương Thanh Hoàn	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc

Ông Hồng Anh Việt	Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



[Signature]

Hồng Anh Việt
Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật
Hải Phòng, ngày 13 tháng 08 năm 2026

Số: 176 /2026/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: **Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13/08/2026 từ trang 04 đến trang 24, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng tại ngày 30/06/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đoàn Thu Hằng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1396-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		94.641.627.952	94.607.324.863
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	16.579.462.806	19.515.785.851
1. Tiền	111		6.563.846.368	19.515.785.851
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.015.616.438	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.539.202.698	1.718.174.230
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	8	1.539.202.698	1.718.174.230
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63.373.510.427	57.700.962.573
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	62.726.109.033	55.300.872.002
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		56.716.000	1.957.076.200
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	6	590.685.394	443.014.371
IV. Hàng tồn kho	140	10	12.530.650.068	14.375.896.556
1. Hàng tồn kho	141		12.681.566.854	14.561.562.288
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(150.916.786)	(185.665.732)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		618.801.953	1.296.505.653
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	7	614.191.316	46.507.353
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	16	4.610.637	1.249.998.300
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.939.834.261	2.460.963.397
I. Tài sản cố định	220		1.626.135.978	2.075.667.200
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.626.135.978	2.075.667.200
- Nguyên giá	222		97.036.464.373	97.036.464.373
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(95.410.328.395)	(94.960.797.173)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		264.450.000	264.450.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(264.450.000)	(264.450.000)
II. Tài sản dài hạn khác	270		313.698.283	385.296.197
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	7	313.698.283	385.296.197
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		96.581.462.213	97.068.288.260

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

MẪU SỐ B 01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		41.920.323.906	42.057.586.697
I. Nợ ngắn hạn	310		41.920.323.906	42.057.586.697
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	36.458.598.160	24.433.814.669
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	439.530.279	9.022.103.194
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		602.408.000	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	16	297.960.063	991.961.335
5. Phải trả người lao động	315		2.757.974.944	6.673.874.685
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	13	263.687.373	237.680.694
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	15	853.604.604	671.122.273
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		246.560.483	27.029.847
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	17	54.661.138.307	55.010.701.563
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.120.400.000	30.120.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.120.400.000	30.120.400.000
2. Thặng dư vốn	412		63.200.000	63.200.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.004.189.037	3.004.189.037
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.892.889.570	18.892.889.570
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.017.704.320	2.017.704.320
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		562.755.380	912.318.636
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		-	912.318.636
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		562.755.380	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		96.581.462.213	97.068.288.260

Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026

Người lập



Hà Thúy Mai

Kế toán trưởng



Hà Thúy Mai

Người đại diện theo pháp luật



Hồng Anh Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MẪU SỐ B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Kỳ này	Kỳ so sánh
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	111.576.181.814	106.712.911.931
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		111.576.181.814	106.712.911.931
4. Giá vốn hàng bán	11	20	101.326.042.548	94.565.724.935
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.250.139.266	12.147.186.996
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	21	205.989.388	41.978.555
8. Chi phí tài chính	23		-	-
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	22	2.623.819.782	3.550.427.746
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	7.128.823.605	8.229.313.168
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		703.485.267	409.424.637
12. Thu nhập khác	31		22.922.470	287.607.488
13. Chi phí khác	32		13.650.728	137.378.478
14. Lợi nhuận khác	40		9.271.742	150.229.010
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		712.757.009	559.653.647
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	150.001.629	166.617.195
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		562.755.380	393.036.452
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	187	130

Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật





Hà Thúy Mai

Hà Thúy Mai

Hồng Anh Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	712.757.009	559.653.647
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	449.531.222	563.678.153
- Các khoản dự phòng	03	(34.748.946)	156.167.960
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(190.372.950)	(41.978.555)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	937.166.335	1.237.521.205
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(4.427.160.191)	19.198.071.641
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.879.995.434	(13.187.847.935)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(957.437.539)	(970.048.139)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(496.086.049)	255.971.358
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(151.765.517)	(109.757.362)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(90.380.000)	(119.310.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.305.667.527)	6.304.600.768
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(84.715.376)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.526.280.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.657.094.203	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	238.530.279	55.088.402
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	369.344.482	(29.626.974)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.936.323.045)	6.274.973.794
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19.515.785.851	12.127.263.193
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	16.579.462.806	18.402.236.987

Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật



Hà Thúy Mai



Hà Thúy Mai



Hồng Anh Việt

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng (“Công ty”) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 0203001018 ngày 21 tháng 09 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 với mã số doanh nghiệp là 0200600741 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 09 tháng 09 năm 2022.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty là 30.120.400.000 đồng, tương ứng với 3.012.040 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BXH.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ.**1.3. Ngành nghề kinh doanh chính:**

- Sản xuất, kinh doanh vỏ bao xi măng và các loại bao bì khác;
- Kinh doanh nguyên vật liệu cho ngành sản xuất bao bì; vật liệu, thiết bị trong xây dựng (xi măng);
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, kho, bãi.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có yếu tố bất thường ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

1.6. Địa chỉ, số lao động

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 3 đường Hà Nội, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 158 người (tại ngày 31/12/2025 là 160 người).

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01/2026 và kết thúc vào ngày 31/12/2026.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính của Công ty đã được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính phát hành bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, giấy tờ có giá (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo Thuyết minh số 4.4.

4.4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu ước tính có thể bị tổn thất do đối tượng nợ mất tích, trốn nợ hoặc khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ; được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được xác định theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm tại các công đoạn sản xuất. Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp phân bước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 08

4.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định vô hình:

- Chi phí phát sinh có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu;
- Chi phí được xác định một cách chắc chắn và gắn liền với tài sản cố định vô hình cụ thể.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm máy tính (phần mềm kế toán và phần mềm quản lý khác) vào sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Phần mềm máy tính	03 - 05

4.8. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng kể từ khi tài sản cố định được sửa chữa bảo dưỡng hoàn thành, đưa vào sử dụng cho đến lần cần sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ sau.
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí chờ phân bổ khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.10. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận là khoản phải trả cổ tức cho các tổ chức, cá nhân đầu tư vốn vào Công ty.

Khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận ngay khi được Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua.

Khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh khoản phải trả cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận năm 2025, theo phương án phân phối lợi nhuận được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 23/NQ-ĐHĐCĐ.HPVC ngày 22/04/2026.

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

4.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.13. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo một trong ba phương pháp sau, tùy thuộc vào bản chất của dịch vụ:

- (a) Đánh giá phần công việc đã hoàn thành;
- (b) So sánh tỷ lệ (%) giữa khối lượng công việc đã hoàn thành với tổng khối lượng công việc phải hoàn thành;
- (c) Tỷ lệ (%) chi phí đã phát sinh so với tổng chi phí ước tính để hoàn thành toàn bộ giao dịch cung cấp dịch vụ.

Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện bằng nhiều hoạt động khác nhau mà không tách biệt được và được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán nhất định thì doanh thu từng kỳ được ghi nhận theo phương pháp bình quân. Khi có một hoạt động cơ bản so với các hoạt động khác thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo hoạt động cơ bản đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có); giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có); chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.15. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí cho nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, kinh phí công đoàn, bảo hiểm,...); chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm; chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi hoàn nhập các khoản dự phòng.

4.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành xác định theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 26.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ, không bị hạn chế sử dụng:

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	557.375.850	323.514.118
Tiền gửi không kỳ hạn	6.006.470.518	19.192.271.733
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng	4.925.242.405	3.271.720.788
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng	316.588.355	12.889.522.778
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Hải Phòng	596.628.067	2.882.711.811
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	168.011.691	148.316.356
Tương đương tiền	10.015.616.438	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng	10.015.616.438	-
Cộng	16.579.462.806	19.515.785.851

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	230.850.000	-	115.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	350.768.000	-	287.567.198	-
Phải thu khác	9.067.394	-	40.447.173	-
Cộng	590.685.394	-	443.014.371	-

7. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	614.191.316	46.507.353
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.020.556	33.283.890
Chi phí sửa chữa tài sản	13.958.333	-
Chi phí bảo hiểm tài sản	-	9.582.596
Chi phí chờ phân bổ khác	588.212.427	3.640.867
Dài hạn	313.698.283	385.296.197
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	188.290.640	216.323.972
Chi phí sửa chữa tài sản	125.407.643	168.972.225
Cộng	927.889.599	431.803.550

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

8. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGÂN HẠN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
				Giá trị dự phòng VND
Tiền gửi kỳ hạn 03 - 15 tháng tại Ngân hàng TMCP	1.539.202.698	1.539.202.698	-	1.718.174.230
Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng (*)				
- Số tiền gửi	1.526.280.000	1.526.280.000	-	1.657.094.203
- Lãi dự thu	12.922.698	12.922.698	-	61.080.027
Cộng	1.539.202.698	1.539.202.698	-	1.718.174.230

(*) Khoản tiền gửi này được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng cấp bảo lãnh tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng.

9. PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Công ty Cổ phần Xi măng Điện Biên	13.402.677.627	-	19.898.285.427	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	39.085.914.286	-	24.186.889.100	-
Hợp tác xã Hưng Thịnh	1.774.332.000	-	3.416.897.520	-
Các khách hàng khác	8.463.185.120	-	7.798.799.955	-
Cộng	62.726.109.033	-	55.300.872.002	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.388.171.816	(150.916.786)	9.044.090.266	(185.665.732)
Công cụ, dụng cụ	30.364.643	-	13.812.568	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.057.647.235	-	2.907.320.137	-
Sản phẩm	874.229.900	-	331.323.800	-
Hàng gửi đi bán	2.331.153.260	-	2.265.015.517	-
Cộng	12.681.566.854	(150.916.786)	14.561.562.288	(185.665.732)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư tại 01/01/2026	18.416.422.951	73.373.038.048	3.786.394.119	1.460.609.255	97.036.464.373		
Số dư tại 30/06/2026	18.416.422.951	73.373.038.048	3.786.394.119	1.460.609.255	97.036.464.373		
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư tại 01/01/2026	17.530.212.777	73.245.585.683	2.830.246.291	1.354.752.422	94.960.797.173		
Khấu hao trong kỳ	195.584.038	55.195.972	174.373.650	24.377.562	449.531.222		
Số dư tại 30/06/2026	17.725.796.815	73.300.781.655	3.004.619.941	1.379.129.984	95.410.328.395		
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Số dư tại 01/01/2026	886.210.174	127.452.365	956.147.828	105.856.833	2.075.667.200		
Số dư tại 30/06/2026	690.626.136	72.256.393	781.774.178	81.479.271	1.626.135.978		
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	15.970.709.226	72.489.829.533	1.073.082.300	1.314.343.879	90.847.964.938		

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thương mại Tuấn Tài	8.322.440.046	5.323.858.622
Hợp tác xã Minh Tiến	4.361.047.983	3.968.519.127
Công ty Cổ phần giấy Hoàng Văn Thụ	5.728.628.628	6.470.632.886
Công ty Cổ phần MARUNI Quốc tế	9.999.050.400	-
Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Ngân Hạnh	3.414.370.370	-
Công ty Cổ phần STAVIAN Hóa Chất	-	6.237.000.000
Các nhà cung cấp khác	4.633.060.733	2.433.804.034
Cộng	36.458.598.160	24.433.814.669
<i>Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26)</i>	1.527.106.173	78.778.683

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí điện, nước	168.169.273	195.558.421
Các khoản trích trước khác	95.518.100	42.122.273
Cộng	263.687.373	237.680.694

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty TNHH SUPAS Việt Nam	-	9.015.108.500
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Hồng Phát	432.352.360	-
Các khách hàng khác	7.177.919	6.994.694
Cộng	439.530.279	9.022.103.194

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	66.524.339	21.205.801
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	435.000.000	335.000.000
Quỹ tình nghĩa	197.058.226	190.628.226
Các khoản phải trả, phải nộp khác	155.022.039	124.288.246
Cộng	853.604.604	671.122.273
<i>Trong đó, phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26)</i>	7.530.000	7.530.000

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp		Số đã nộp	
	01/01/2026	VND	trong kỳ	30/06/2026
		VND	VND	VND
Phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	816.604.872	1.422.340.534	2.090.986.771	147.958.635
Thuế thu nhập doanh nghiệp	151.765.316	150.001.629	151.765.517	150.001.428
Thuế thu nhập cá nhân	23.591.147	-	23.591.147	-
Các loại thuế, phí, lệ phí khác	-	448.932	448.932	-
Cộng	991.961.335	1.572.791.095	2.266.792.367	297.960.063
Phải thu Nhà nước				
Thuế thu nhập cá nhân	-	36.452.299	41.062.936	4.610.637
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.249.998.300	2.083.330.500	833.332.200	-
Cộng	1.249.998.300	2.119.782.799	874.395.136	4.610.637

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại 01/01/2025	30.120.400.000	63.200.000	3.004.189.037	18.892.889.570	2.017.704.320	570.037.450	54.668.420.377				
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	912.318.636	912.318.636				
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(268.833.450)	(268.833.450)				
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(301.204.000)	(301.204.000)				
Số dư tại 01/01/2026	30.120.400.000	63.200.000	3.004.189.037	18.892.889.570	2.017.704.320	912.318.636	55.010.701.563				
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	562.755.380	562.755.380				
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	-	-	(309.910.636)	(309.910.636)				
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(602.408.000)	(602.408.000)				
Số dư tại 30/06/2026	30.120.400.000	63.200.000	3.004.189.037	18.892.889.570	2.017.704.320	562.755.380	54.661.138.307				

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 23/NQ-ĐHĐCĐ.HPVC ngày 22/04/2026, chi tiết gồm: Chia cổ tức 602.408.000 đồng; Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 309.910.636 đồng.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026		01/01/2026	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	48,99%	14.754.500.000	48,99%	14.754.500.000
Các cổ đông khác	51,01%	15.365.900.000	51,01%	15.365.900.000
Cộng	100%	30.120.400.000	100%	30.120.400.000

Giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	30.120.400.000	30.120.400.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	30.120.400.000	30.120.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	602.408.000	-

Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.012.040	3.012.040
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.012.040	3.012.040
- Cổ phiếu phổ thông	3.012.040	3.012.040
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.012.040	3.012.040
- Cổ phiếu phổ thông	3.012.040	3.012.040
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu)		

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn sử dụng để cầm cố, thế chấp

Số hợp đồng tiền gửi	Số tiền (VND)	Bên nhận cầm cố	Thời hạn cầm cố
216000526615	1.050.000.000	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng	Đến khi toàn bộ nghĩa vụ được bảo đảm đã thực hiện xong và các bên hoàn tất các thủ tục xóa đăng ký biện pháp bảo đảm
217000509916	476.280.000		

19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm (vỏ bao)	73.807.167.201	71.546.130.384
Doanh thu bán hàng hóa	35.368.089.888	33.076.546.758
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.400.924.725	2.090.234.789
Cộng	111.576.181.814	106.712.911.931

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Giá vốn của sản phẩm (vỏ bao)	67.796.756.930	63.217.263.735
Giá vốn bán hàng hóa	33.564.034.564	30.740.641.204
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	627.070.436
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(34.748.946)	(19.250.440)
Cộng	101.326.042.548	94.565.724.935

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lãi tiền gửi	205.989.388	41.978.555
Cộng	205.989.388	41.978.555

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí bán hàng	2.623.819.782	3.550.427.746
Chi phí đóng bao, vận chuyển, bốc xếp	1.709.480.554	2.613.808.738
Chi phí bằng tiền khác	914.339.228	936.619.008
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.128.823.605	8.229.313.168
Chi phí nhân viên	2.999.714.438	2.958.881.761
Chi phí vật liệu quản lý	33.526.991	34.067.021
Chi phí khấu hao tài sản cố định	328.731.696	307.610.964
Thuế, phí và lệ phí	1.503.002.700	2.086.330.500
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	-	175.418.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	593.866.535	438.894.050
Chi phí khác	1.669.981.245	2.228.110.472
Cộng	9.752.643.387	11.779.740.914

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	61.852.474.154	56.960.481.931
Chi phí nhân viên	10.052.083.104	10.661.125.646
Chi phí khấu hao tài sản cố định	449.531.222	561.324.948
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	175.418.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.106.789.364	5.671.560.368
Chi phí khác	4.103.134.517	5.275.742.622
Cộng	81.564.012.361	79.305.653.915

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	712.757.009	559.653.647
Các khoản điều chỉnh		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	37.250.132	273.432.332
Tổng lợi nhuận tính thuế	750.007.141	833.085.979
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	150.001.428	166.617.195
Thuế TNDN nộp bổ sung các năm trước	201	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	150.001.629	166.617.195

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	562.755.380	393.036.452
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	562.755.380	393.036.452
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.012.040	3.012.040
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	187	130

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu, bao gồm: quyền chọn mua chứng quyền và các công cụ tương đương; công cụ tài chính có thể chuyển đổi; cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện; hợp đồng được thanh toán bằng cổ phiếu phổ thông hoặc bằng tiền; các quyền chọn đã được mua; quyền chọn bán đã phát hành... nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

26. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	Cổ đông nắm giữ 48,99% vốn điều lệ
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bể Sơn	Cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị

Trong kỳ, Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Số dư với bên liên quan

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	1.527.106.173	78.778.683
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	40.391.133	78.778.683
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bể Sơn	1.486.715.040	-
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	295.090.000	-
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	295.090.000	-
Phải trả khác	7.530.000	7.530.000
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	7.530.000	7.530.000

Giao dịch với bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Mua hàng bên liên quan	1.376.588.000	-
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bể Sơn	1.376.588.000	-
Phí tư vấn	62.685.676	73.337.431
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	62.685.676	73.337.431
Chia cổ tức	295.090.000	-
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	295.090.000	-

Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ so sánh
		VND	VND
Bà Nguyễn Thị Kim Chi	Chủ tịch HĐQT	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Văn Hạnh	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Bà Đặng Thị Thanh Hữu	Thành viên HĐQT	69.057.800	57.107.300
Ông Trương Thanh Hoàn	Thành viên HĐQT độc lập	24.000.000	24.000.000
Ông Hồng Anh Việt	Thành viên HĐQT, Giám đốc	320.381.300	288.101.000
Bà Nguyễn Thị Thu	Phó giám đốc	138.249.100	116.394.500
Cộng		611.688.200	545.602.800

27. THÔNG TIN KHÁC

Tiền lương và thù lao của Ban kiểm soát trong kỳ:

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ so sánh
		VND	VND
Bà Nguyễn Thị Bích Huệ	Trưởng Ban kiểm soát	24.000.000	24.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Anh	Thành viên Ban kiểm soát	18.000.000	18.000.000
Bà Phạm Thị Thúy	Thành viên Ban kiểm soát	99.192.000	85.490.700
	Cộng	141.192.000	127.490.700

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng (vỏ bao xi măng, xi măng), các hoạt động kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán chuyển sang. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 01/01/2026 được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của kỳ này theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Mã số	01/01/2026	01/01/2026	Chênh lệch
		trước điều chỉnh	sau điều chỉnh	
		VND	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	1.718.174.230	1.718.174.230
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	-	1.718.174.230	1.718.174.230
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	2.161.188.601	443.014.371	(1.718.174.230)
Phải thu ngắn hạn khác	135	2.161.188.601	443.014.371	(1.718.174.230)

Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật



Hà Thúy Mai

Hà Thúy Mai

Hồng Anh Việt